| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO**<br>**TẠI ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **01**/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 21/01/2025
*V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông **Trần Đức Kiên**

*Các Thẩm phán:* ông **Lê Tự**

ông **Phạm Tồn**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2024/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 248/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** bà Lê Thị Thu S, sinh năm 1984; địa chỉ: số A, đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1976; địa chỉ: A đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

***Bị đơn:*** ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1979; địa chỉ: số C, đường H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* bà Đặng Hồ Nhật V, sinh năm 1999 và bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: số D, đường T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; đều vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Lê Thanh L, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng TMCP Đ

Trụ sở: 194 đường T, quận H, thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh S2 - Phòng G: số C, đường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

*Đại diện theo ủy quyền:* bà Nguyễn Thị Kim O, chức vụ: Trưởng phòng quản lý rủi ro (theo quyết định ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 1069/QĐ-BIDV.SHA ngày 31/7/2024 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh S2); vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Võ Thị T2**;** địa chỉ: I Ridgely St. L, MO F, USA; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn B, sinh năm 1958 và bà Trần Thị T3, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

*Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Duy T1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà* Lê Thị Thu S *trình bày:*

Về tài sản chung: Bà và ông T1 có các tài sản sau: 01 căn nhà và quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, địa chỉ: C Hồ S, tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, căn nhà và quyền sử dụng đất này có giá trị khoảng 3.000.000.000 đồng. Bà có nguyện vọng chia theo tỷ lệ 50:50, bà nhận nhà và đất trên và thối trả cho ông T1 50% giá trị. Bà thống nhất với kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 35/CT-TĐG-DNVC ngày 02/4/2024 của Công ty T5 đối với căn nhà và quyền sử dụng đất trên là 3.317.760.000 đồng.

Đối với xe ô tô Ford Everest, biển kiểm soát 43 A -562.01 có trị giá khoản 800.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 25/01/2024, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này và sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Về nợ chung: Bà và ông T1 còn nợ của ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh S2 số tiền là: 1.308.318.000 đồng. Đối với dư nợ tính đến thời điểm hết ngày 27/08/2024 như Ngân hàng yêu cầu là 100.641.759 đồng theo Hợp đồng tín dụng

số 01/2020/12807561/HĐTD ngày 30/07/2020 (trong đó, gốc: 99.968.000 đồng và lãi vay: 673.759 đồng), bà đồng ý trả 50% số nợ này.

Đối với việc ông Nguyễn Duy T1 cho rằng dùng tiền riêng để trả nợ Ngân hàng  là không đúng, đây là khoản tiền chung của ông T1 và bà dùng để trả nợ ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh S2. Ông T1 yêu cầu bà trả lại 516.668.000 đồng thì bà không đồng ý.

Đối với 02 khoản nợ mà ông T1 cho rằng là nợ chung gồm nợ ông Nguyễn B, bà Trần Thị T3 200.000.000 đồng và nợ bà Võ Thị T2 300.000.000 đồng thì bà không biết, bà không đồng ý nợ chung.

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung: Bà và ông T1 kết hôn năm 2012 và sống chung tại gia đình của cha mẹ bà S. Năm 2014, vợ chồng chuyển ra sống nhà thuê. Năm 2015, vợ chồng mua nhà và đất ở Hồ S, nguồn tiền là là do vợ chồng tiết kiệm và nguồn thu từ hoạt động công ty, không có việc vay mượn tiền của bà Võ Thị T4 300.000.000 đồng của ông Nguyễn B, bà Trần Thị T3 200.000.000 đồng như ông T1 trình vày. Đối với số vàng và số tiền mà ông T1 trình bày là tài sản chung và yêu cầu chia thì bà xác nhận là không có.

Đối với yêu cầu giao lại xe cùng giấy tờ đăng ký xe mô tô hiệu Vision có biển kiểm soát 43D1-608.43 của ông Nguyễn Duy T1, Công ty T6 đã rút yêu cầu này, bà không đề đến.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông* Nguyễn Duy T1 *là bà* Nguyễn Thị Bích D *trình bày:*

1. Về tài sản chung:

Thứ nhất, đối với 01 căn nhà và quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, địa chỉ: C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S. Nguồn gốc hình thành nhà và đất này là do trước khi kết hôn, ông có thời gian dài sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, có dành dụm mua được ngôi nhà riêng của mình để ổn định và thuận tiện cho việc làm ăn (ngôi nhà này ông có mượn của cha mẹ ông 200.000.000 đồng để mua nhà). Ông đã bán ngôi nhà riêng của mình tại thành phố Hồ Chí Minh được 500.000.000 đồng, bên cạnh đó ông và bà S đã mượn thêm số tiền 300.000.000 đồng của một người bạn sống tại Hoa Kỳ là bà Võ Thị T2 (địa chỉ: I Ridgely St . L, MO F, USA; tên gọi khác là Thanh M) cộng với tiền mượn thêm của cha mẹ ông là ông Nguyễn B và bà Trần Thị Tốt S1 tiền 200.000.000 đồng. Ngoài ra, sau khi mua nhà đất thì ông

có bỏ tiền cá nhân mình ra để sửa chữa lại ngôi nhà hết gần 200.000.000 đồng. Nay ông T1 mong muốn để lại nhà đất trên cho 02 con chung của ông và bà S. Trường hợp Tòa án chia nhà và đất thì ông đề nghị Tòa án xem xét công sức tạo lập, đóng góp của ông đối với khối tài sản trên, tức ông yêu cầu được chia và nhận hiện vật là 80% giá trị của nhà và đất. Đồng thời, thối trả tiền chênh lệch tương ứng đối với phần giá trị tài sản mà bà S được nhận là 20% sau khi đã trừ đi các khoản nợ mà ông và bà S đã mượn của bà Võ Thị T2 và cha mẹ ông khi mua nhà đất trên.

Trước đây, ông không thống nhất với kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 35/CT-TĐG-DNVC ngày 02/4/2024 của Công ty T5 đối với căn nhà và quyền sử dụng đất trên 3.317.760.000 đồng là quá thấp. Chậm nhất đến ngày 03/5/2024 sẽ có đơn yêu cầu định giá lại tài sản. Tuy nhiên ông đã không làm thủ tục định giá lại. Tại phiên tòa, ông thống nhất với kết quả thẩm định giá trên.

Thứ hai, trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T1 và bà S còn có khối tài sản chung sau đây mà bà S chưa đề cập đến là vàng cưới và tiền tiết kiệm bao gồm *(đây là yêu cầu phản tố của ông* Nguyễn Duy T1*)*, tổng số tiền và vàng 1.510.000.000 đồng, đây là tiền, vàng ông T1 và bà S tích góp và quà cưới của hai bên gia đình tạo nên, gồm:

- 01 hộp chứa vàng (là hộp nhựa nắp màu cam bên trong dựng vàng nhẫn dạng khâu) gồm 28 cây vàng (loại vàng 98) tương đương với 280 chỉ vàng. Giá trị ước tính là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu đồng);

- 01 dây chuyền vàng 5 chỉ (loại vàng 98) giá trị ước tính là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);

- 01 đôi bông tại 2 chỉ (loại vàng 98) giá trị ước tính là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng);

- 01 lách tay 5 chỉ (loại vàng 98) giá trị ước tính là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Hiện nay, số vàng trang sức này do bà S sử dụng;

- 01 cái lon chế thành bùng binh bằng thiếc đựng tiền tiết kiệm của gia đình, có giá trị 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Duy T1 rút toàn bộ cầu đối với tổng số tiền và vàng 1.510.000.000 đồng nêu trên.

2. Về nợ chung: ông T1 xác định ông, bà có nợ Ngân hàng TMCP Đ số tiền vay ban đầu 1.308.318.000 đồng *(một tỷ ba trăm linh tám triệu ba trăm mười tám nghìn đồng)*. Tuy nhiên, sau khi ly hôn ông đã dùng tiền riêng của mình trả cho

Ngân hàng TMCP Đ số tiền là hơn 1.100.000.000 đồng. Nên ông yêu cầu bà S có trách nhiệm trả lại cho ông ½ số tiền ông đã trả cho Ngân hàng. Đối với dư nợ tính đến thời điểm hết ngày 27/08/2024 như Ngân hàng yêu cầu là 100.641.759 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12807561/HĐTD ngày 30/07/2020 (trong đó: gốc: 99.968.000 đồng và lãi vay: 673.759 đồng), ông T1 yêu cầu ông và bà S mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 50% số tiền nợ còn lại.

Ngoài ra, ông và bà S còn các khoản nợ chung sau, cụ thể:

- Nợ của bà Võ Thị T2 (tên gọi khác là Thanh M). Địa chỉ: I Ridgely St . L, MO F, USA. số tiền 300.000.000 đồng;

- Nợ cha mẹ ruột của ông T1 là ông Nguyễn B và bà Trần Thị Tốt S1 tiền 200.000.000 đồng. Đây là khoản tiền vay để mua nhà đất;

Ông yêu cầu Tòa án chia các khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh S2 - Phòng giao dịch Hòa Cường quận G, *thành phố Đà Nẵng- Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 30/7/2020, ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S có ký Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12807561/HĐTD số tiền vay ban đầu là 500.000.000 đồng. Tính đến ngày 06/8/2024, dư nợ gốc đã trả 400.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại: 99.968.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 157.210 đồng, tổng dư nợ của ông T1 và bà S là 100.125.210 đồng.

Ngày 15/7/2021, ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S ký Hợp đồng cấp hạn mức khấu chi số 01/2021/12807561/HĐTD số tiền vay ban đầu là 1.000.000.000 đồng, đã tất toán Hợp đồng này ngày 16/8/2022.

Để đảm bảo vốn vay, ông T1, bà S thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12; nhà và đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, địa chỉ: C Hồ S, tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/12807561/HĐBĐ ngày 15/8/2019 tại Văn phòng C và được đăng ký giao dịch bảo đảm Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C, thành phố Đà Nẵng.

Hiện tại, tài sản nêu trên đang đảm bảo cho khoản cấp tín dụng của ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S tại B1, với dư nợ tính đến thời điểm hết ngày 27/08/2024 là 100.641.759 đồng theo Hợp đồng tín dụng số

01/2020/12807561/HĐTD ngày 30/07/2020 (trong đó: Gốc: 99.968.000 đồng; lãi vay: 673.759 đồng). Thông tin chi tiết khoản vay như sau:

a) Nợ gốc:

- Số tiền vay ban đầu: 500.000.000 đồng
- Dư nợ gốc đã trả: 400.032.000 đồng
- Dư nợ gốc còn lại: 99.968.000 đồng

b) Lãi tính đến hết ngày 27/08/2024:

- Lãi đã trả: 119.416.357 đồng
- Lãi phải trả đến hết 27/08/2024: 673.759 đồng.

Từ các cơ sở nêu trên, trong quá trình giải quyết vụ án, trong mọi trường hợp, đề nghị Tòa ghi nhận, bảo vệ quyền lợi của B1 với tư cách Bên nhận thế chấp hợp pháp.

*Tại đơn trình bày ngày 14/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Nguyễn B *và bà* Trần Thị T3 *trình bày*: Nguyên ngôi nhà C Hồ S, thành phố Đà Nẵng có được là do con tôi (Nguyễn Duy T1) từ S về quê lập nghiệp, cưới vợ nên đã bán đi căn nhà riêng để lấy tiền mua nhà mới, do không đủ tiền nên chúng tôi đã cho vợ chồng T1 - S mượn 200.000.000 đồng. Nay chúng tôi yêu cầu T1 - S cùng trả nợ số tiền đã mượn 200.000.000 đồng.

***Với nội dung nêu trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 27/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:*** căn cứ Điều 37, 40, 244, 247, 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 280, 299, 303, 304 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn" của bà Lê Thị Thu S đối với ông Nguyễn Duy T1.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn B, bà Trần Thị T3 đối với ông Nguyễn Duy T1.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Duy T1 đối với số vàng và tiền tương đương số tiền là: 1.510.000.000 đồng.

**1 Về tài sản chung:**

**1.1** Giao cho ông Nguyễn Duy T1 được trọn quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12; địa chỉ: C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Nhà và đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S. Nhà và đất có giá trị là: 3.317.760.000 đồng.

**1.2** Nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Duy T1 thanh toán giá trị chệnh lệch tài sản chung cho bà Lê Thị Thu S số tiền là: 1.608.559.120 đồng.

Ông Nguyễn Duy T1 được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

**2. Về nợ chung:**

Buộc ông Nguyễn Duy T1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ là: 100.641.759 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc: 99.968.000 đồng và lãi vay: 673.759 đồng (tiền lãi tạm tính đến ngày 27/8/2024).

Buộc ông Nguyễn Duy T1 tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/8/2024 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số 01/2020/12807561/HĐTD ngày 30/7/2020 cho đến khi ông T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ.

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12; nhà và đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, địa chỉ: C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/12807561/HĐBĐ ngày 15/8/2019 tại Văn phòng C và được đăng ký giao dịch bảo đảm Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C, thành phố Đà Nẵng, sẽ bị xử lý theo Điều 299 của Bộ luật dân sự khi ông T1 không trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ.

Sau khi ông Nguyễn Duy T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP Đ có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông Nguyễn Duy T1.

**3. Về nợ riêng:**

Buộc ông Nguyễn Duy T1 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn B và bà Trần Thị Tốt S1 tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Duy T1 kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không tự hoà giải, thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự tạm ngừng phiên toà để tiến hành thu thập chứng cứ chứng minh việc thu nhập và trả nợ Ngân hàng Đ của ông Nguyễn Duy T1.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1.].** Về tố tụng:

Ngày 12/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Duy T1 kháng cáo đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Về  tài sản chung: giao cho ông T1 trọn quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12; địa chỉ 34 Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; ông T1 thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà S bằng tiền theo tỉ lệ 80:20 sau khi trừ đi nợ chung vì có tính đến công sức đóng góp của ông T1 vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

- Về nợ chung: buộc bà S thanh toán cho ông T1 ½ số tiền nợ Ngân hàng TMCP Đ-Chi nhánh S2; xác định khoản nợ ông Nguyễn B và bà Trần Thị Tốt S1 tiền 200.000.000đ là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà S và buộc mỗi bên phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà Tốt số tiền 100.000.000đ.

Đơn kháng cáo của bị đơn là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

**[2].** Về nội dung:

**[2.1].** Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy T1, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

**[2.1.1].** Đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ số C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cả bà S và ông T1 đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ số C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 743325 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/12/2016, đứng tên ông Nguyễn Duy T1 và bà Lê Thị Thu S. Sau khi ông, bà ly hôn (năm 2022), ông T1 là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà đất trên cho đến nay, ngoài ra ông T1 không còn nơi ở nào khác.

Bà Lê Thị Thu S cho rằng nguồn tiền mua nhà, đất là do vợ chồng tiết kiệm và nguồn thu từ hoạt động công ty, không có nguồn tiền từ việc bán nhà riêng của ông T1 tại thành phố Hồ Chí Minh, cũng như vay mượn tiền của bà Võ Thị T2, ông Nguyễn B và bà Trần Thị T3 như ông T1 trình bày. Bà S và ông T1 kết hôn năm 2012 và sống chung tại gia đình của cha mẹ bà S. Năm 2014, vợ chồng chuyển ra sống nhà thuê, đến năm 2015, vợ chồng mua nhà và đất ở tại C Hồ S và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đứng tên hai vợ chồng. Công sức đóng góp của hai vợ chồng trong việc hình thành nên tài sản chung là ngang nhau nên khi chia tài sản, bà S yêu cầu chia theo tỷ lệ 50/50; bà có nguyện vọng nhận nhà, đất và thối trả cho ông T1 50% giá trị.

Ông Nguyễn Duy T1 cho rằng nguồn gốc hình thành nhà và đất là do trước khi kết hôn, ông có thời gian dài sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Ông đã bán ngôi nhà riêng của mình tại thành phố Hồ Chí Minh được 500.000.000 đồng; ông và bà S đã mượn 300.000.000 đồng của bà Võ Thị T2, mượn của cha mẹ ông là ông Nguyễn B và bà Trần Thị T3 200.000.000 đồng. Khi chia tài sản, ông T1 yêu cầu chia theo tỉ lệ 80/20 và có nguyện vọng ông nhận nhà, đất và thối trả cho bà S 20% giá trị nhà đất, vì công sức của ông nhiều hơn bà S. Tuy nhiên, ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông dùng khoản tiền 500.000.000đ bán nhà tại thành phố Hồ Chí Minh và khoản tiền ông T1, bà S cùng mượn ông B, bà T3 200.000.000 để mua nhà, đất tại số C Hồ S, tổ C B,

phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong khi đó, nội dung khai này của ông T1 không được bà Lê Thị Thu S thừa nhận.

Toà án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp trong việc hình thành tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 12 tại địa chỉ số C Hồ S, tổ C B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng của ông T1 và bà S là ngang nhau. Đồng thời, căn cứ vào nhu cầu thực tế của các bên, ông T1 hiện là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất và không có nơi ở nào khác, trong khi đó bà S đã về nhà cha mẹ ruột tại phường H để ở nên Toà án cấp sơ thẩm chia ông T1, bà S mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và giao nhà, đất cho ông T1 sở hữu, sử dụng, ông T1 có nghĩa vụ trích trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà S là có căn cứ, đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Duy T1.

**[2.1.2].** Đối với nội dung kháng cáo buộc bà S thanh toán cho ông T1 ½ số tiền nợ Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh S2 mà ông T1 đã dùng tài sản riêng để trả cho Ngân hàng; xác định khoản nợ ông Nguyễn B và bà Trần Thị Tốt S1 tiền 200.000.000đ là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà S và buộc mỗi bên phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà Tốt số tiền 100.000.000đ.

Ông Nguyễn Duy T1 cho rằng để mua nhà đất số C Hồ S, ông và bà S có mượn của ông Nguyễn B và bà Trần Thị T3 (là bố mẹ ông T1) số tiền 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn B và bà Trần Thị T3 yêu cầu ông T1, bà S cùng có nghĩa vụ trả nợ ông, bà số tiền 200.000.000 đồng đã mượn. Tuy nhiên, ngoài lời khai về khoản nợ 200.000.000 đồng nêu trên thì ông T1, ông B và bà T3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà S cùng với ông T1 mượn ông B, bà Tốt số tiền 200.000.000 đồng, bà S hoàn toàn không thừa nhận có việc mượn tiền ông B, bà T3. Do không có cơ sở xác định khoản nợ nêu trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên Toà án cấp sơ thẩm xác định đó là khoản nợ riêng và buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà T3 là có cơ sở.

Bà Sương và ông Tùng xác định có vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn số tiền 1.308.318.000 đồng. Tính đến ngày 27/08/2024 còn nợ Ngân hàng là 100.641.759 đồng, trong đó, nợ gốc là 99.968.000 đồng, lãi vay 673.759 đồng.

Ông Tùng cho rằng ông dùng tiền riêng để trả nợ cho Ngân hàng trước đây và yêu cầu bà Sương trả lại cho ông ½ số tiền này nhưng ông Tùng không chứng minh được việc ông dùng tài sản riêng để trả nợ chung cho ông và bà Sương, các chứng từ trả nợ cho Ngân hàng ông Tùng cung cấp đều rơi vào thời kỳ hôn nhân của ông và bà Sương (trước ngày 15/7/2022). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Tùng về việc buộc bà Sương phải hoàn trả lại cho ông ½ khoản tiền mà ông đã trả thay cho Ngân hàng là đúng pháp luật.

**[3].** Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tạm ngừng phiên toà để thu thập chứng cứ như đề nghị của Kiểm sát viên bởi lẽ: ông Tùng là người kháng cáo, vụ án đã được thụ lý theo thủ tục phúc thẩm từ ngày 13/11/2024, việc cung cấp chứng cứ là nghĩa vụ của đương sự, hơn nữa ông Tùng cũng không yêu cầu Toà án thu thập chứng cứ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy Tùng, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 27/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với những phần ông Tùng kháng cáo.

**[4].** Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Duy Tùng phải chịu theo quy định.

**[5].** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Tùng. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**2.** Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Duy Tùng phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003803 ngày 20/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông Tùng đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị được thực hiện theo Bản án sơ thẩm số 62/2024/HNGĐ-ST ngày 27/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

**Trần Đức Kiên**